

NHỮNG QUAN NIỆM TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC VỀ VẤN ĐỀ VƯỢT NGHÈO TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ

MẠC ĐƯỜNG

LTS. Bài viết "Những quan niệm tiếp cận nghiên cứu Dân tộc học về vấn đề vượt nghèo trong quá trình đô thị hoá" là phản ánh kết quả nghiên cứu của một Chương trình mà tác giả Mạc Đường cùng nhóm cán bộ thuộc Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Khi trình bày, tác giả có đề cập đến một số hoạt động của Chương trình và điều đó góp phần giải thích rõ hơn nội dung bài viết nên trong quá trình biên tập, chúng tôi vẫn giữ lại phần này.

Trong thời gian qua, chúng tôi đã dành thời gian thực hiện một Chương trình nghiên cứu liên ngành của khoa học xã hội, trong đó Dân tộc học và Xã hội học là hai ngành có vị trí quan trọng trong các quá trình nghiên cứu. Song, trong một giai đoạn nghiên cứu hay một công đoạn nhất thời nào đó, có lúc Xã hội học nổi lên như một vấn đề cho mọi vấn đề và càng về sau thì Dân tộc học lại trở thành tối cần thiết cho quá trình kết thúc nghiên cứu. Nhưng nói chung, sự liên thông của những kiến thức cơ bản về Sử học, Dân tộc học, Kinh tế học, Xã hội học, Triết học và Khoa học về phụ nữ là nét đặc trưng cho tập thể những người tham gia. Chương trình nghiên cứu của chúng tôi có sự hợp tác khoa học với các giáo sư đại học trong Hội đồng Khoa học Xã hội Hoa Kỳ (Socio Science Research Council, viết tắt là SSRC), do Ford Foundation tài trợ.

1. Quan niệm chung

Quan niệm chung nhất của Chương trình nghiên cứu là góp phần vào nhận thức lý luận cho chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo quốc gia trên địa bàn đô thị. Chúng tôi định hướng theo nghiên cứu cơ bản về một nhu cầu xã hội và thực tiễn cấp bách mang tính thời sự bằng chức năng riêng của Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí

Minh, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. Xuất phát từ quan niệm này, chúng tôi nghĩ rằng ở Việt Nam, xoá đói giảm nghèo là một vấn đề lịch sử gắn liền với tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và về sự bình đẳng xã hội đối với những cộng đồng dân cư đói nghèo và không đói nghèo trong xã hội Việt Nam hiện đại(1). Tư tưởng Hồ Chí Minh khuyến khích quá trình vượt nghèo để đạt tới một sự giàu có và thịnh vượng. Người đã từng nói "người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm"(2). Nhưng, tư tưởng cách mạng và nhân văn của Người không cho phép tạo ra một xã hội hai cực đối lập quá cách xa nhau trên bình diện đời sống và mức sống thường ngày: đó là sự hình thành môi trường xã hội của những nhóm dân cư cực nghèo và sự xuất hiện một môi trường xã hội của những nhóm người cực giàu. Có lẽ, phải chăng đây là một đặc điểm về con đường phát triển chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam về lâu dài mà Đảng và Nhà nước ta đã và đang thực hiện có kết quả bước đầu? Phải chăng đây còn là một khía cạnh nhân văn đặc thù của các chương trình nhằm đạt tới sự phồn vinh về kinh tế- thương mại trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sắp tới mà chúng ta cần quan tâm? Nước Việt Nam hiện đại phải là một quốc gia giàu có

và thịnh vượng. Xã hội Việt Nam là một xã hội giàu có trong tương lai, nhưng không tồn tại sự đối lập hai cực quá cách biệt nhau giữa cộng đồng xã hội nghèo và không nghèo. Quá trình vượt nghèo (poverty alleviation) là một quá trình xã hội (social process) tổng thể trong toàn quốc đang và sẽ diễn ra trong suốt thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm hạn chế tình trạng đối lập phân cực xã hội ấy. Gắn liền và chịu sự chi phối với quá trình xã hội tổng thể vĩ mô, mỗi vùng của đất nước, mỗi khu vực trong vùng, tuỳ theo mức độ của tổng thu nhập kinh phí địa phương để tạo ra những kích thích xã hội cho quá trình vượt nghèo bằng những chính sách xã hội tích cực và bằng sự hỗ trợ của sự phát triển cộng đồng. Trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nội dung chính của vấn đề đói nghèo nói chung và đói nghèo ở đô thị là quá trình vượt nghèo. Ý nghĩa này vừa là định hướng phát triển xã hội ở tầm vĩ mô, lại vừa mang tính biến đổi xã hội ở các cấp vi mô. Bởi vì, "mục tiêu của quốc gia (Việt Nam) là xoá đói vào năm 2001 và thanh toán nghèo nàn vào năm 2010"(3).

Những quan niệm trên là cơ sở tư duy khoa học của chương trình đã được vận hành trong thực tiễn nghiên cứu vừa qua. Nó đóng góp một phần vào mạng lưới phương pháp luận nghiên cứu cho vấn đề đói nghèo ở Việt Nam, góp phần phát triển nhận thức về con đường chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vấn đề vượt nghèo ở nước ta đặt ra trước hết cho vùng nông thôn và đô thị không thể tách biệt hoàn toàn và những thông tin trên thế giới do Liên hiệp quốc cảnh báo là "người nghèo ở các thành phố ngày càng tăng". Đó là 8 vấn đề nan giải của các đô thị hiện đại(4). Chính

vì vậy mà chương trình của chúng tôi sớm hướng vào vấn đề vượt nghèo ở đô thị.

2. Những khái niệm nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu cơ bản của một đề tài khoa học xã hội, người nghiên cứu phải hết sức cố gắng xác định các khái niệm nghiên cứu mang tính then chốt nhất cần đề cập tới. Năm khái niệm được đề cập tới trong đề tài là: *vượt nghèo* (poverty alleviation), *đô thị hoá* (urbanization), *hộ* (household), *cộng đồng* (community) và *di dân* (migration).

Vượt nghèo có một ý nghĩa chung với khái niệm "giảm nghèo" và "thoát nghèo" mà chúng ta thường gặp trên báo cáo của địa phương và các phương tiện thông tin đại chúng. Song, trong văn kiện chính thức của Đảng (các Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc) và Nhà nước (văn kiện thành lập Ban chỉ đạo Trung ương của Chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo quốc gia...) đều dùng khái niệm "giảm nghèo". Từ ngữ "thoát nghèo" thường gặp trong văn nói và trao đổi, trong một số văn kiện không mang tính quốc gia. Chúng tôi sử dụng khái niệm vượt nghèo mà không đề cập đến nội dung của ý tưởng xoá nghèo. Bởi vì, tinh thần cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề này là "tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp đỡ người nghèo tự vượt lên, ngoại trừ các hộ nghèo không còn khả năng lao động thì sẽ được Nhà nước và cộng đồng trợ giúp". Ý nghĩa "vượt nghèo" còn bao quát hơn và mang tính phát triển của toàn quốc khi Nhà nước Việt Nam công bố "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2000" vào mùa thu năm 1991 với mục tiêu "vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển"(5). Do vậy, "vượt nghèo" phải gắn liền với phát triển và là quá trình tự thân phần đầu vươn lên quyết

liệt. Đó còn là một quá trình tập trung suy nghĩ và sáng tạo với sự lao tâm khổ trí đêm ngày của người nghèo, hộ gia đình nghèo và cộng đồng xã hội địa phương nghèo. Vượt nghèo dựa vào sức mạnh nội lực của bản thân kết hợp với sự trợ giúp của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội lồng ghép lẫn nhau do Nhà nước vạch ra và sự giúp đỡ của các cộng đồng trong xã hội sẽ tạo ra một kết quả bền vững cho một xã hội "thoát nghèo" và cho một mức sống "giảm nghèo". Chúng ta cần có một chính sách kích thích kinh tế xã hội lồng ghép lẫn nhau do Nhà nước vạch ra và sự giúp đỡ của các cộng đồng trong xã hội sẽ tạo ra một kết quả bền vững cho một xã hội "thoát nghèo" và cho một mức sống "giảm nghèo". Chúng ta cần có một chính sách kích thích kinh tế xã hội cho quá trình vượt nghèo hơn là đem lại cho họ những điều kiện sống do lòng từ thiện và do một chính sách phúc lợi xã hội được người nghèo ca ngợi(6). Các chuyên gia của công ty Aduki trong công trình nghiên cứu "Vấn đề nghèo ở Việt Nam" đã có những nhận định đúng đắn như sau: "...ở Việt Nam, ý nghĩa của cái nghèo không bao giờ chỉ đơn thuần là vấn đề thu nhập vật chất" (7). Hiện tượng nghèo tồn tại ở các cá nhân nghèo trong hộ, ở mỗi hộ nghèo trong một cộng đồng không nghèo và ở những cộng đồng nghèo được xác định trong phạm vi cả nước (8). Hiện tượng nghèo còn có liên quan đến yếu tố kinh tế - xã hội, đạo đức và giá trị nhân văn của từng cộng đồng trong xã hội (dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, đồng hương...). Do đó, vấn đề vượt nghèo không chỉ giải quyết bằng nhu cầu vật chất mà cần phải quan tâm đến những vấn đề xã hội và văn hoá có liên quan đến hiện tượng nghèo và quá trình vượt nghèo. Đó là cơ sở nhận thức khoa học cho việc hoạch

định một chiến lược phát triển quốc gia khi mà vấn đề đói nghèo đã trở thành một trong những vấn đề xã hội gay gắt nhất đang đặt trước mắt nhân loại hiện nay. Trong thực tế ở nhiều quốc gia trên thế giới, giải quyết vấn đề đói nghèo trong xã hội thường có hai quan niệm khác nhau. Quan niệm thứ nhất (thường gọi là quan niệm cũ) chủ trương đem lại phúc lợi tối đa và trợ giúp thường xuyên cho người nghèo trên tinh thần từ thiện và trách nhiệm, đạo lý công dân. Quan niệm thứ hai (thường gọi là quan niệm mới) chủ trương giải quyết nghèo đói bằng con đường phát triển môi trường kinh tế - xã hội vùng người nghèo cư trú và phát triển quan hệ cộng đồng giúp người nghèo những điều kiện để bản thân họ tìm thấy con đường vượt nghèo(9).

Đô thị hoá là một khái niệm được diễn đạt trên nhiều bình diện khác nhau (đô thị học, dân số học, dân tộc học, xã hội học, kinh tế học...). Qui mô và hình dạng của quá trình đô thị hoá cũng rất khác nhau. Trong thời kỳ trung cổ, quá trình đô thị hoá từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII ở châu Á lẫn châu Âu đều gắn liền với việc xây dựng những thành trì vững chắc để bảo vệ khu chợ nằm lọt trong thành (Kremlin, Venise, Babilon, Bắc Kinh, Seoul, Tokyo...). Khái niệm "thành thị" ra đời và sau đó là "kinh đô". Người ta vẫn nhận ra nét đặc thù của các thành phố *gò tích* theo Công giáo và các thành phố nhà thấp, mái vòm, đường hẹp theo Hồi giáo (10). Ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, Hà Nội, Huế trở thành đô thị theo cách chỉnh trang từng phần; Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt... là các đô thị xây mới nhằm phát triển thương mại thuộc địa; Nam Định, Vinh là các đô thị mới nhằm mục tiêu phát triển

công nghiệp thực dân; quốc sách "khu trừ mật" dưới thời Ngô Đình Diệm (1955- 1963) được coi là đô thị nông nghiệp (11). Mỗi thời kỳ lịch sử và quốc gia đều có những nhu cầu xã hội- chính trị và kinh tế riêng được thể hiện trong quá trình đô thị hoá ngay ở điểm khởi đầu của nó - đó là sự xuất hiện các tụ điểm dân cư đô thị. Ở Việt Nam hiện nay, điểm dân cư đô thị được định nghĩa là một điểm dân cư tập trung phân lớn những dân cư phi nông nghiệp. Họ sống và làm việc theo kiểu thành thị. Mỗi nước đều có một qui định riêng về điểm dân cư đô thị(12). Hiện nay, nước ta có 569 điểm dân cư đô thị được xác định theo 5 tiêu chí của quyết định số 132/HĐBT ngày 5/5/1990(13). Dự báo đến 2010, hệ thống đô thị Việt Nam có thể có 2 thành phố trung tâm quốc gia lớn nhất nước có qui chế quản lý riêng, 10 thành phố trực thuộc Trung ương dân số dưới 1 triệu người, 10 thành phố loại trung bình với dân số nửa triệu người, có khoảng 50 điểm dân cư đô thị tập trung cỡ nhỏ (thị xã và tỉnh lỵ) dân số tối thiểu là 100.000 người, có thể có từ 600 đến 700 tụ điểm đô thị nhỏ (thị trấn, thị tứ trực thuộc huyện) với qui mô dân số trung bình từ 5.000 đến 10.000 dân cho mỗi tụ điểm (15). Như vậy, hệ thống đô thị ở nước ta gồm có 5 bậc qui mô cấu trúc xã hội khác nhau và chính sách 5 bậc qui mô này là 5 cấp độ phát triển của quá trình đô thị hoá ở Việt Nam.

Xuất phát từ Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ VII khoá VII về "Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới", chức năng hệ thống đô thị Việt Nam là làm hạt nhân thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong

vùng và trên cả nước(15). Một trong những chủ trương quan trọng trong phát triển công nghiệp ở Việt Nam thời kỳ đương đại là đô thị hóa gắn liền với phát triển kinh tế thương mại ở nông thôn và từng bước công nghiệp hoá nông thôn. Ngày 28/2/2001 Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra chỉ thị 63-CT/TU về việc đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn(16) nhằm tạo ra những cơ hội mới cho quá trình đô thị hoá nông thôn, thu hút lao động có năng lực trở về nông thôn tham gia quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển đô thị nông thôn. Có thể nói, đô thị hoá nông thôn là một quá trình xã hội tích hợp của những hiện tượng công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn, khác với lịch sử phát triển đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ trong hai thế kỷ XIX và XX. Bởi vì, Việt Nam chủ trương thực hiện công nghiệp hoá kết hợp với đô thị hoá nông thôn trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ năm 2001 đến 2002. Ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1992 đến nay, quá trình đô thị hóa được diễn ra chủ yếu ở vùng nông thôn ngoại thành và thực hiện sự hình thành chùm đô thị bao quanh (18). Và nhìn chung, dưới góc độ kinh tế thị trường, đô thị hoá là sự mở rộng môi trường tác động của giá trị kinh tế thương mại và đời sống văn hoá thương mại ở những vùng nông thôn vốn tồn tại một nền kinh tế nông nghiệp tự cấp, tự túc truyền thống. Nhìn tổng thể về các cộng đồng dân cư đã sống trên những địa bàn đô thị hoá (không nói đến sự cách biệt của các cá nhân và hộ gia đình) thì những vùng nghèo đã trở thành vùng dân cư không nghèo hoặc ít nghèo hơn so với trước khi đô thị hoá, nhưng đô thị hoá "là một quá trình

mang nhiều mâu thuẫn, vừa là nơi phát ra ánh sáng, vừa là nơi có nhiều bóng tối, vừa là thiên đường, vừa là địa ngục"(19). Thông qua kinh tế thương mại và tác động của thị trường kích thích ý thức tự thân vượt nghèo ở Việt Nam sẽ được các chính sách của Nhà nước thúc đẩy và các tổ chức cộng đồng hỗ trợ nên hiện tượng vượt nghèo ngày càng trở thành nếp sống mới của dân cư ở vùng đô thị hoá. Vì vậy, quá trình vượt nghèo là những chuyển động xã hội của quá trình đô thị hoá và đô thị hoá là những kích thích xã hội tạo ra quá trình vượt nghèo. Phân tích những quan hệ xã hội tương tác của hai quá trình nói trên để xác định những hiện tượng mang tính thuận lợi và bất lợi nhằm mục đích hướng tới những biện pháp đô thị hoá bền vững phục vụ cho các chính sách quản lý đô thị hiện đại ở nước ta.

Hộ là một ngôi nhà cư trú cho một gia đình hoặc vài ba gia đình. Có khá nhiều định nghĩa về hộ. Đó là một đơn vị quản lý dân số (20). Hộ là một đơn vị xã hội có một hay nhiều người cùng chung sức tạo ra nguồn cung cấp về thực phẩm và những nhu cầu cần thiết khác để sống (21). Hộ là một nhóm người có nguyện vọng sống với nhau và vì thế họ cùng chia sẻ cuộc sống chung và thực phẩm chính nuôi sống hàng ngày (22). Hộ là một đơn vị phân tích xã hội học, hộ gia đình có một hoặc nhiều người cùng chia sẻ cuộc sống chung của gia cảnh, đặc biệt là sự chia sẻ về chỗ ở và sự nhường nhịn trong các bữa ăn. Khác với gia đình là nơi các thành viên được ràng buộc nhau bởi những quan hệ ruột thịt, hộ có thể hiểu đơn giản là một thực thể được thống kê chính thức trong văn bản hành chính để xác định họ là ai? Họ sống như thế nào? Họ cư trú ở đâu? (23). Phần lớn các hộ là gia đình ruột thịt, nhưng không phải tất cả

hộ đều là gia đình. Ví như ở Mỹ và Canada có nhiều hộ mà không phải là đơn vị gia đình. Ở các xã hội công nghiệp hiện đại đang diễn ra theo mức độ lớn tình hình độc thân và hộ chỉ là đơn vị cư trú cá nhân mà sự phân tích xã hội học rất quan tâm (24). Như vậy, hộ và hộ gia đình là hai quan niệm không giống nhau. Trong chương trình chúng tôi đề cập đến các vấn đề của hộ gia đình và vấn đề trung tâm là hộ gia đình nghèo so sánh với các hộ không nghèo. Khác với các nước châu Âu và Bắc Mỹ hiện nay, ở Việt Nam và phần lớn các nước chịu ảnh hưởng của tinh thần đạo lý Khổng giáo, trong tâm thức sâu rộng của dân gian mang tính truyền thống thì hộ gia đình là một cấu trúc xã hội vi mô cơ bản nhất, là nơi tạo nên những chuyển động xã hội có tính quyết định mà Nhà nước cần phải quan tâm trên một bình diện nhiều lĩnh vực (ví như chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình, chính sách xây dựng gia đình văn hoá mới...). Ở Việt Nam và trên thực tế của công tác xoá đói giảm nghèo trong toàn quốc đã chứng minh số hộ đơn thuần (một người sống trong một nhà) là rất ít và mang tính cá biệt, những hộ độc thân không gây nên những trở ngại cho sự phát triển nói chung. Vì vậy, chúng tôi không có khái niệm sử dụng hộ nghèo mà đề cập đến khái niệm hộ gia đình nghèo trong tiến trình nghiên cứu của chương trình. Với tư liệu thực tiễn của chúng tôi, hộ là một tổ chức gia đình tộc họ hoặc vài ba gia đình cùng chung tộc họ sống với nhau trong một "nóc nhà".

Chúng tôi có chung một quan điểm với nhiều nhà nghiên cứu khác về sự tồn tại của 8 nguyên nhân chính dẫn đến tình cảnh đói nghèo ở Việt Nam hiện nay mà Chương trình

mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo đã nêu lên. Đó là các nguyên nhân:

1. Thiếu kinh nghiệm làm ăn.
2. Thiếu lao động.
3. Đông người ăn theo.
4. Thiếu vốn.
5. Thiếu đất sản xuất.
6. Có người mắc tệ nạn xã hội hoặc lười biếng.
7. Tai nạn rủi ro.
8. Có người ốm đau, tàn tật, già cả không có khả năng lao động (25).

Thiếu kinh nghiệm làm ăn và thiếu lao động có tay nghề là một trong những nguyên nhân nghèo chính được tổng kết vào thời điểm cuối năm 2000 so với tình hình thiếu vốn, thiếu đất được xem như là nguyên nhân hàng đầu của năm 1995.

Cộng đồng là một tập hợp của những người có những điểm giống nhau làm thành một khối như một xã hội (26). Đó là một tập thể gồm những thành viên gắn với nhau bằng những giá trị chung. Cộng đồng có một sự cố kết nội tại không phải do những qui tắc rõ ràng, những luật pháp thành văn mà do những quan hệ sâu hơn (huyết thống, truyền thống...). Khái niệm cộng đồng hiện được dùng rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế và chính trị: cộng đồng kinh tế châu Âu, cộng đồng thế giới (27). Theo nghĩa chung nhất, cộng đồng là một nhóm xã hội có quan hệ như trong gia đình về sự giúp đỡ và phụ thuộc nhau mà những thành viên của nó đều có chung những lợi ích, những quyền lợi do sự chung sống tạo nên (28). Cộng đồng là một nhóm xã hội bao gồm nhiều cá nhân có những đặc điểm sau đây:

1. Có một cấu trúc tổ chức riêng mà các thành viên của nó không giống với các thành

viên khác của những tổ chức cộng đồng khác.

2. Cấu trúc tổ chức ấy là rất bền vững và xác định sự khác nhau khá rõ ràng.

3. Cộng đồng có khả năng phong phú thực hiện đa dạng hoá các hoạt động xã hội.

4. Các thành viên cộng đồng có tâm lý đồng thuận và gắn bó nhau khá chặt chẽ.

5. Khi nó hoà nhập vào một cộng đồng có cấp độ lớn hơn, nó vẫn giữ tư cách là một cộng đồng riêng biệt được biểu thị bằng những đặc điểm kinh tế xã hội và tâm lý riêng của cộng đồng mình (29).

Cộng đồng có 4 đặc trưng:

1. Tuân theo qui ước tự nguyện của nấc thang xã hội thấp nhất.

2. Các thành viên có chung nguyện vọng hoạt động.

3. Các thành viên có đặc điểm riêng và dễ phân biệt.

4. Các thành viên đều có nhu cầu trao đổi với nhau qua các thời gian (30).

Nghiên cứu cộng đồng là một hướng chính của Dân tộc học hiện đại trong một vài thập kỷ gần đây nhất về một xã hội nông dân (peasant society) ở các quốc gia thuộc Trung và Nam châu Mỹ, các nước châu Âu và châu Á. Hướng nghiên cứu này cũng được áp dụng cho các cộng đồng xã hội khác, đặc biệt là cho việc nghiên cứu những khu phố trong một xã hội đô thị, kể cả những nhóm dân cư ít người nhập cư và sống độc lập trong quan hệ với khu phố; nghiên cứu các quan hệ xã hội của các nhóm ấy trong mối tương quan xã hội với tổ chức chính quyền và hình thức văn hoá địa phương. Mục tiêu nghiên cứu cộng đồng là nhằm đạt tới những

nhận xét sâu về sự hoà nhập của những cái riêng thuộc về cộng đồng và sự tồn tại lâu dài những đặc trưng của nó trong xã hội hiện đại. Các nhà nghiên cứu cộng đồng hiện đại thường quan tâm đến tác động quyền lực của các tổ chức cộng đồng xã hội- chính trị trong đời sống cộng đồng (31). Cộng đồng là danh từ được sử dụng cho các đơn vị xã hội cơ bản là gia đình, làng hay một nhóm xã hội nào đó có những đặc tính xã hội chung về lý tưởng xã hội, lứa tuổi, giới, nghề nghiệp, thân phận xã hội, như các đảng phái, nhóm những người lái xe taxi, nhóm những người khiếm thị...(32)

Trong chương trình nghiên cứu của chúng tôi, ngay từ đầu đã đặt ra việc điều tra và nghiên cứu cộng đồng. Nhưng việc thực hiện nó đã gặp nhiều lúng túng và những kết quả đạt được còn rất khiêm tốn mà nguyên nhân chính là chưa nhận thức hết được sự cần thiết nghiên cứu cộng đồng trong sự tác động đến vấn đề vượt nghèo đói với quá trình từng bước thực hiện đô thị hoá bền vững. Từ thực tiễn hoạt động của Chương trình, chúng tôi hiểu rằng cộng đồng là một tập hợp dân cư có tính truyền thống hoặc tạm thời cùng sống chung trong một địa điểm (nhà, xóm làng, khu phố). Những thành viên trong cộng đồng có thể sống không gần nhau, nhưng có chung một lối sống, một nguồn sống và có quan hệ tình cảm rất khăng khít. Cũng từ dữ liệu điều tra thực tế, chúng tôi đã nhận dạng được các loại hình cộng đồng dân cư sau đây:

- a. Cộng đồng dân cư nông thôn (rural community) gồm có xóm, ấp và làng cổ truyền.
- b. Cộng đồng dân cư đô thị (urban community) gồm có tổ dân phố và khu dân phố.

c. Cộng đồng dân cư hành chính (administrative community) gồm có phường, xã, quận, huyện.

d. Cộng đồng dân tộc (ethnic community) gồm có người Việt, Hoa, Chăm.

e. Cộng đồng tôn giáo (religious community) gồm có Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo.

f. Cộng đồng nghề nghiệp (professional community) gồm có những nhóm đồng hương nhập cư có chung một nghề nghiệp (công nhân xí nghiệp, làm công cho các cơ sở sản xuất tư nhân, mua bán dạo...), hội ca nhạc tài tử, hợp tác xã, khuyến nông...

g. Cộng đồng xã hội- chính trị (socio-political community) gồm có hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, hội nông dân, các đoàn thể chính trị - xã hội khác...

Các cộng đồng dân cư nói trên đều có nhiều tiềm năng tạo ra những động lực để thúc đẩy các cơ hội vượt nghèo nói chung và trong quá trình đô thị hoá nói riêng. Song cho đến ngày nay, những tiềm năng nói trên cũng chưa được phát huy và sử dụng nhiều hơn nữa.

Di dân là một hiện tượng xã hội gắn liền với quá trình đô thị hoá và trong một mức độ nhất định có liên quan đến vấn đề vượt nghèo ở đô thị. Từ di dân có nguồn gốc từ tiếng La tinh "migrato", có nghĩa là sự chuyển chỗ ở. Có 3 loại hình di cư trong lịch sử nhân loại: di cư để tái định cư lâu dài, di cư theo mùa vụ và di cư theo kiểu đi lại thường xuyên (như con lác). Liên quan tới vấn đề di dân, có 4 xu hướng chính:

1. Từ làng quê ra thành phố nhỏ, rồi từ thành phố nhỏ ra thành phố lớn.
2. Từ làng quê nghèo sang làng để làm ăn hơn.

3. Từ làng quê đến một thành phố lớn ở rất xa.

4. Từ nội thành di cư ra sống ở vùng nông thôn ngoại thành.

Hai nội dung chính trong việc nghiên cứu di dân là phân tích quá trình thích nghi và đồng nhất vào đời sống và mức sống đô thị của những lớp di dân, đánh giá tác động của họ tới sự phát triển đô thị hiện đại(33). Di dân là một hiện tượng hai mặt: một mặt làm thay đổi cấu trúc gia đình, tình hình kinh tế văn hoá, cách sống của nông thôn và tộc người. Mặt khác, nó cũng tạo ra những xu hướng hoà nhập và hình thành những nhóm di dân với một mạng lưới xã hội trong đời sống đô thị(34).

Những dữ liệu điều tra và quan sát của Chương trình chúng tôi có nhận dạng được những dạng di cư khác nhau như di cư xa quê hương đến thành phố lớn (từ Long An, Quảng Ngãi, các tỉnh miền Bắc... tới thành phố Hồ Chí Minh là chính); có dạng di cư đến thành phố nhỏ tái định cư (thị xã Long An, thị xã Quảng Ngãi, Pleiku, Buôn Ma Thuột) và cũng có dạng di cư từ nội thành ra nông thôn ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh. Di dân mang đến cho thành phố những lao động dịch vụ dồi dào, những hoạt động của loại hình kinh tế phi chính thức, những nguồn lao động trong các xí nghiệp nhà nước, tư nhân, liên doanh, những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, những cán bộ hành chính cấp cơ sở (tổ trưởng dân phố, dân phòng...). Những người di cư cũng mang đến những điều không thuận lợi cho sự phát triển văn hoá địa phương và sự ổn định xã hội trong một thời gian nhất định. Di dân ở thành phố Hồ Chí Minh phần lớn là thanh niên và trung niên, có chút ít học vấn, nhạy cảm, sức khoẻ tốt. Ở quê hương gốc, đa số

những gia đình có người di cư đều thuộc gia đình đã vượt nghèo hoặc mức sống trung bình.

Vượt nghèo trong quá trình đô thị hoá nhằm đạt tới một xã hội đô thị bền vững là một cuộc chiến thường xuyên và rất đa diện. Tất cả các lực lượng trong xã hội từ những cá nhân, các cộng đồng dân cư, những tổ chức từ thiện, các tổ chức quần chúng cũng như các cơ quan nhà nước và các tổ chức làm nhiệm vụ thực hiện chính sách xã hội của quốc gia và địa phương đều phải tham gia tích cực vào một cuộc chiến thường xuyên nói trên. Vượt nghèo trong quá trình đô thị hoá là một nhiệm vụ chính trị - xã hội nặng nề nhằm thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 mà Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định thực hiện(35). Giải quyết vượt nghèo ở đô thị là một vấn đề của quản lý đô thị hiện đại, là sự kích thích cho sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá ở nông thôn và khu vực. Không ngừng nâng cao nhanh chóng mức thu nhập của người nghèo cho nông thôn và đô thị bằng những hoạt động nghề nghiệp, việc làm trong quá trình đô thị hoá là thực hiện ý tưởng cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó còn là một vấn đề rất có nhiều khả năng đạt tới sự ủng hộ ngày càng tăng của các tổ chức quốc tế mà ngày nay Liên hợp quốc đã ghi nhận sự thành công bước đầu của Việt Nam so với nhiều nước trên thế giới. Nâng cao nhanh chóng mức thu nhập của người nghèo ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đồng bào tôn giáo, vùng sâu, vùng xa... là một trong những biện pháp ổn định tình hình an ninh, chính trị, xã hội bền vững nhất. Vượt nghèo trong quá trình đô thị hoá theo tinh thần cách mạng xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những nội dung quan

trọng của con đường phát triển chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chú thích

1. Tham khảo: Mạc Đường. *Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tc. Dân tộc học, số 3/2000.
2. *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.65.
3. Xem: *Khuôn khổ hỗ trợ phát triển của Liên hợp quốc*, Báo cáo về tình hình Việt Nam triển khai Nghị quyết của các Hội nghị thượng đỉnh thế giới, Hà Nội, tháng 9/1998, tr.45.
4. Xem: Hội nghị lần thứ VI những người đứng đầu các đô thị lớn trên thế giới họp tại Bắc Kinh từ ngày 28 - 29/9/2000 với chủ đề *Thành phố trong tương lai*, Báo Nhân dân, ngày 11/10/2000, tr.5.
5. Xem: *Báo cáo quốc gia của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội ở Copenhaghen*, ngày 6-12/3/1995, tr.1, 2.
6. Tham khảo: Montex. *Policy for poverty alleviation*, Sharid J.Burki, *Development strategy for poverty alleviation*.
7. *Poverty in Vietnam*, Bản dịch của Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.22.
8. Tài liệu đã dẫn, tr.8.
9. Xem: *Poverty egalitarianism and market intervention*, trong sách *Ecosocialism*, Nxb. Routledge, London- New York, 1995, tr.27.
10. Xem: Fernand Braudel. *Les structure quotidiens*, Bản dịch tiếng Việt, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 405- 425.
11. Xem: Ngô Huy Quỳnh. *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998, tr.10.
12. Xem: Nguyễn Thế Bá. *Qui hoạch xây dựng phát triển đô thị*, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Nxb. Xây dựng, 1999, tr.5.
13. Tài liệu đã dẫn, tr.6.
14. Xem: *Văn hoá trong quản lý đô thị ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tháng 2/1998, tr. 49-50.
15. Xem: Lê Như Hoa. *Quản lý văn hoá đô thị trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, tháng 12/2000, tr.37.
16. Xem: Báo Nhân dân ngày 2/3/2001.
17. Tham khảo: Françoise Choay. *L'urbanisme utopies et réalités*, Nxb. Seuil, Paris, 1995 và

Đặng Thái Hoàng. *Lịch sử đô thị*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, tháng 5/2000, tr.172.

18. Xem: *Qui hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam*, Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ số 10/1998, ngày 23/1/1998.
19. Xem: Nguyễn Khắc Viện. *Từ điển Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994, tr.99.
20. Xem: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 835.
21. Roland Pressat. *The Dictionary of Demography*, Basil Blackwell Ltd, New York, 1989, tr.97.
22. Penguin. *Dictionary of human geography*, London, 1987, tr.215.
23. Aland Barnard. *Encyclopedia of social and cultural Anthropology*, Raitledge, London- New York 1998, tr.285.
24. Xem: *The Blackwell Dictionary of Sociology*, Massachusetts, 1997, tr.132.
25. *Chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo*, Tài liệu tập huấn, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, tháng 12/2000, tr. 39.
26. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trung tâm ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 461.
27. Nguyễn Khắc Viện. *Từ điển Xã hội học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1994, tr. 45.
28. Michel Panoff. *Dictionnaire de L' Ethnologie*, Payot, Paris 1973, tr. 64.
29. D.M. Gvishianhi. *Từ điển Sơ giản Xã hội học* (bản tiếng Nga), Nxb. Chính trị, Maxcova, 1989, tr. 297.
30. Xem: Aland Barnard. *Encyclopedia of social and cultural Anthropology*, London- New York, 1998, tr.144.
31. Macmillan. *Dictionary of Anthropology*, London, 1986, tr. 46.
32. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang. *Phát triển cộng đồng*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội 2000, tr.16.
33. Xem: IU.V. Bromlei. *Những vấn đề Xã hội học tộc người của đô thị* (bản tiếng Nga, Nxb. Khoa học, Maxcova, 1989 và *Từ điển Sơ giản Xã hội học* (bản tiếng Nga), Nxb. Khoa học, Maxcova, 1989, tr. 160.
34. Xem: Mac Millan. *Dictionary of Anthropology*, New York, 1986, tr. 190.
35. Quyết định số 10/1998/ QĐ-TTg ngày 23/1/1998 phê duyệt định hướng *Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020*.